

Số: 458/QĐ-UBND

Thành Công, ngày 30 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
xã Thành Công

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THÀNH CÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 05/08/2025 của HĐND xã Thành Công về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 xã Thành Công;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 21/9/2025 của HĐND xã Thành Công về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 xã Thành Công;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Thành Công về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 xã Thành Công;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Thành Công về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách địa phương xã Thành Công năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/03/2026 của Hội đồng nhân dân xã Thành Công về việc phê chuẩn Quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025 xã Thành Công;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, tại Tờ trình số 241/TTr-KT ngày 30/03/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2025 xã Thành Công theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này.

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Kinh tế, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (Báo cáo);
- TT Đảng ủy (Báo cáo);
- TT HĐND xã (Báo cáo);
- Chủ tịch và PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đương Văn Dũng

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Triệu đồng

| Phần thu | Tổng số | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS xã | Phần chi | Tổng số | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 10 |
| Tổng số thu | 371.053,836616 | | 371.053,836616 | Tổng số chi | 369.014,390800 | | 369.014,390800 |
| A. Tổng số thu cân đối ngân sách | 371.053,836616 | | 371.053,836616 | A. Tổng số chi cân đối ngân sách | 369.014,390800 | | 369.014,390800 |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 1.682,756044 | | 1.682,756044 | 1. Chi đầu tư phát triển | 188.066,101980 | | 188.066,101980 |
| 2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP | | | | 2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay | 0,000000 | | |
| 3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | | 3. Chi thường xuyên | 139.053,329956 | | 139.053,329956 |
| 4. Thu kết dư năm trước | 1.273,218052 | | 1.273,218052 | 4. Chi viện trợ | 0,000000 | | |
| 5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | 763,260503 | | 763,260503 | 5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ | 0,000000 | | |
| 6. Thu viện trợ | 0,000000 | | | 6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 0,000000 | | |
| 7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 367.334,602017 | | 367.334,602017 | 7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 0,000000 | | |
| Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách | | | 23.175,000000 | 8. Chi chuyển nguồn sang năm sau | 39.861,354089 | | 39.861,354089 |
| - Bổ sung có mục tiêu | | | 344.159,602017 | 9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 | 0,000000 | | |
| - Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi) | 2.039,445816 | | 2.039,445816 | 10. Chi nộp ngân sách cấp trên | 2.033,604775 | | 2.033,604775 |
| - Bội chi = chi - thu¹ | | | | | | | |
| B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay) | | | | B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹ | | | |

| A | Nội dung B | Dự toán năm | | Quyết toán năm 3=4+5 | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|----------|---|--------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|
| | | Cấp trên giao 1 | HDND quyết định 2 | | Thu NS TW 4 | Thu NSDP 5=6+7 | Gồm: | | Cấp trên giao 8=3:1 | HDND quyết định 9=3:2 |
| | | | | | | | Thu NS cấp tỉnh 6 | Thu NS cấp xã 7 | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | | | | |
| 3.1 | Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài | | | | | | | | | |
| 3.2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i> | | | | | | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i> | | | | | | | | | |
| | - Thuế tối thiểu toàn cầu | | | | | | | | | |
| | - Thu từ khí thiên nhiên | | | | | | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i> | | | | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 5.140,000000 | 5.140,000000 | 6.102,680810 | | 6.102,680810 | 6.102,680810 | | 1,19 | 1,19 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 5.505,618647 | | 5.505,618647 | 5.505,618647 | | | |

| A | Nội dung B | Dự toán năm | | Quyết toán năm 3=4+5 | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|
| | | Cấp trên giao 1 | HDND quyết định 2 | | Thu NS TW 4 | Thu NSDP 5=6+7 | Gồm: | | Cấp trên giao 8=3:1 | HDND quyết định 9=3:2 |
| | | | | | | | Thu NS cấp tỉnh 6 | Thu NS cấp xã 7 | | |
| II | Vay để trả nợ gốc vay | | | | | | | | | |
| 1 | Vay trong nước | | | | | | | | | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | | | | | | | | | |
| C | THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | 373.785,150350 | 373.785,150350 | 369.368,206792 | | 369.368,206792 | 2.033,604775 | 367.334,602017 | 0,99 | 0,99 |
| I | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 373.785,150350 | 373.785,150350 | 367.334,602017 | | 367.334,602017 | | 367.334,602017 | 0,98 | 0,98 |
| 1. | Bổ sung cân đối | 23.175,000000 | 23.175,000000 | 23.175,000000 | | 23.175,000000 | | 23.175,000000 | 1,00 | 1,00 |
| 2. | Bổ sung có mục tiêu | 350.610,150350 | 350.610,150350 | 344.159,602017 | | 344.159,602017 | | 344.159,602017 | 0,98 | 0,98 |
| 2.1 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước | 350.610,150350 | 350.610,150350 | 344.159,602017 | | 344.159,602017 | | 344.159,602017 | 0,98 | 0,98 |
| 2.2 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước | | | 0,000000 | | 0,000000 | | | | |
| II | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | | 2.033,604775 | | 2.033,604775 | 2.033,604775 | | | |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN | | | 763,260503 | | 763,260503 | | 763,260503 | | |
| E | THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH | | | 1.273,218052 | | 1.273,218052 | | 1.273,218052 | | |

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|----------|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Tổng số Chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | Cấp trên giao | HDND quyết định |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6=3:1 | 7=3:2 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 335.153,634441 | 335.128,634441 | 366.980,786025 | | 366.980,786025 | 1,1 | 1,1 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 211.164,634441 | 211.164,634441 | 188.066,101980 | | 188.066,101980 | 0,9 | 0,9 |
| 1 | Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực | 211.164,634441 | 211.164,634441 | 188.066,101980 | 0,000000 | 188.066,101980 | 0,9 | 0,9 |
| 1.1 | Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | | | | | | | |
| 1.2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | | | | | | | |
| 1.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 5.182,700295 | 5.182,700295 | 5.170,066777 | 0,000000 | 5.170,066777 | 1,0 | 1,0 |
| | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Thành Công 2 | 83,000000 | 83,000000 | 82,368321 | | 82,368321 | | |
| | Xây mới Trường Mầm non Vạn Phái | 306,400000 | 306,400000 | 306,379732 | | 306,379732 | | |
| | Xây dựng điểm trường An Bình – Trường Mầm non Thành Công I. | 1.912,300295 | 1.912,300295 | 1.912,300295 | | 1.912,300295 | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Thành Công II | 64,000000 | 64,000000 | 58,864052 | | 58,864052 | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Thành Công I | 50,000000 | 50,000000 | 47,519138 | | 47,519138 | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Vạn Phái | 134,000000 | 134,000000 | 130,801788 | | 130,801788 | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Vạn Phái | 1.471,000000 | 1.471,000000 | 1.470,616779 | | 1.470,616779 | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học Trường THCS Vạn Phái | 1.162,000000 | 1.162,000000 | 1.161,216672 | | 1.161,216672 | | |
| 1.4 | Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | | | | |
| 1.5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | | | | | | | |
| 1.6 | Chi Văn hóa thông tin | | | | | | | |
| 1.7 | Chi Phát thanh, truyền hình | | | | | | | |
| 1.8 | Chi Thể dục thể thao | | | | | | | |
| 1.9 | Chi Bảo vệ môi trường | | | | | | | |
| 1.10 | Chi các hoạt động kinh tế | 199.902,694483 | 199.902,694483 | 176.861,424328 | | 176.861,424328 | 0,9 | 0,9 |
| | Xây mới chợ nông thôn xã Vạn Phái | 177,000000 | 177,000000 | 176,825330 | | 176,825330 | | |
| | Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực hồ Sỏi Lạnh, TX Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | 584,000000 | 584,000000 | 583,542949 | | 583,542949 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT 274 đi Vạn Phái | 444,218846 | 444,218846 | 444,218846 | | 444,218846 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) | 17.270,948900 | 17.270,948900 | 9.741,661051 | | 9.741,661051 | | |

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|-----|--|---------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------|------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số Chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6=3:1 | 7=3:2 |
| | Dự toán lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Nhe, xã Thành Công, TX Phổ Yên | 10,500000 | 10,500000 | 10,500000 | | 10,500000 | | |
| | Dự toán lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Xuân Hà, xã Thành Công, TX Phổ Yên | 10,500000 | 10,500000 | 10,500000 | | 10,500000 | | |
| | Dự toán lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Cơ Phi, xã Vạn Phái, TX Phổ Yên | 10,500000 | 10,500000 | 10,500000 | | 10,500000 | | |
| | Dự toán lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Bia, xã Thành Công, TX Phổ Yên | 17,000000 | 17,000000 | 10,500000 | | 10,500000 | | |
| | Khu tái định cư Vạn Phái | 16.176,394861 | 16.176,394861 | 12.985,653719 | | 12.985,653719 | | |
| | Khu tái định cư Thành Công 3 | 3.309,967427 | 3.309,967427 | 2.940,291011 | | 2.940,291011 | | |
| | Khu tái định cư Thành Công 2 | 5.333,019525 | 5.333,019525 | 4.687,803883 | | 4.687,803883 | | |
| | Khu tái định cư Thành Công 1 | 9.767,714047 | 9.767,714047 | 9.384,520359 | | 9.384,520359 | | |
| | Đường GTNT xóm Thượng Vụ 2, xã Thành Công, năm 2022 (đợt 2) | 194,554520 | 194,554520 | 194,554520 | | 194,554520 | | |
| | Đường GTNT xóm Xuân Hà 1, xã Thành Công, năm 2022 | 86,848256 | 86,848256 | 86,848256 | | 86,848256 | | |
| | Đường GTNT xóm Thượng Vụ 1, xã Thành Công, năm 2022 | 53,095144 | 53,095144 | 53,095144 | | 53,095144 | | |
| | Đường GTNT xóm An Hòa, xã Thành Công, năm 2022 | 101,845864 | 101,845864 | 101,845864 | | 101,845864 | | |
| | Đường GTNT xóm Chùa, xã Thành Công, năm 2022 | 308,222912 | 308,222912 | 308,222912 | | 308,222912 | | |
| | Đường GTNT xóm Đật, xã Thành Công, năm 2022 | 150,645920 | 150,645920 | 150,645920 | | 150,645920 | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu vực Hồ Suối Lạnh (Phần diện tích 149,4ha) | 2.578,000000 | 2.578,000000 | 2.576,880983 | | 2.576,880983 | | |
| | Đường GTNT xóm Tân Cương, xã Vạn Phái, năm 2023 | 125,098299 | 125,098299 | 125,098299 | | 125,098299 | | |
| | Đường GTNT thôn Hạ Vụ 3, xã Vạn Phái, năm 2023 | 138,224639 | 138,224639 | 81,192454 | | 81,192454 | | |
| | Đường GTNT thôn Vạn Kim xã Vạn Phái năm 2023 | 361,383477 | 361,383477 | 361,383477 | | 361,383477 | | |
| | Đường GTNT thôn Cơ Phi xã Vạn Phái năm 2023 | 277,086229 | 277,086229 | 277,086228 | | 277,086228 | | |
| | Đường kết nối từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công. | 72.846,557654 | 72.846,557654 | 69.579,307544 | | 69.579,307544 | | |
| | Đường GTNT xóm Nhe, xã Thành Công, năm 2023 | 277,455904 | 277,455904 | 277,455904 | | 277,455904 | | |
| | Đường GTNT xóm Ao Sen, xã Thành Công, năm 2023 | 219,472221 | 219,472221 | 219,472221 | | 219,472221 | | |
| | Đường GTNT xóm Xuân Dương, xã Thành Công, năm 2023 | 271,070801 | 271,070801 | 271,070801 | | 271,070801 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công | 11.998,257768 | 11.998,257768 | 11.994,603031 | | 11.994,603031 | | |
| | Đường BTXM xóm Nông Vụ 2 | 28,020500 | 28,020500 | 28,020500 | | 28,020500 | | |
| | Đường BTXM xóm Nông Vụ 1 | 70,652500 | 70,652500 | 70,652500 | | 70,652500 | | |



CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|-----|--|---------------|-----------------|------------------|-----------------|--------------|------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Tổng số Chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | Cấp trên giao | HDND quyết định |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6=3:1 | 7=3:2 |
| | Đường BTXM xóm Tân Hòa | 36,372500 | 36,372500 | 36,372500 | | 36,372500 | | |
| | Đường BTXM xóm Hạ Vụ 1 | 13,078800 | 13,078800 | 13,078800 | | 13,078800 | | |
| | Đường BTXM xóm Nông Vụ 5 | 157,439000 | 157,439000 | 157,439000 | | 157,439000 | | |
| | Đường BTXM xóm Cơ Phi 3 | 97,027000 | 97,027000 | 97,027000 | | 97,027000 | | |
| | Đường BTXM xóm Hạ Vụ 2 | 78,719000 | 78,719000 | 78,719000 | | 78,719000 | | |
| | Đường BTXM xóm Trại Cang | 72,618500 | 72,618500 | 72,618500 | | 72,618500 | | |
| | Đường GTNT xóm Ao Sen, xã Thành Công | 49,202000 | 49,202000 | 49,202000 | | 49,202000 | | |
| | Đường GTNT xóm An Thịnh, xã Thành Công | 81,753000 | 81,753000 | 81,753000 | | 81,753000 | | |
| | Đường GTNT xóm An Miên, xã Thành Công | 325,610000 | 325,610000 | 325,610000 | | 325,610000 | | |
| | Đường GTNT xóm An Bình, xã Thành Công | 242,389000 | 242,389000 | 242,389000 | | 242,389000 | | |
| | Đường GTNT xóm Làng Đanh, xã Thành Công | 60,122000 | 60,122000 | 60,122000 | | 60,122000 | | |
| | Đường GTNT xóm Hạ Đạt, xã Thành Công | 272,991000 | 272,991000 | 272,991000 | | 272,991000 | | |
| | Đường GTNT xóm Đạt, xã Thành Công | 92,029000 | 92,029000 | 92,029000 | | 92,029000 | | |
| | Đường GTNT xóm Cầu Dài, xã Thành Công | 8,262000 | 8,262000 | 8,262000 | | 8,262000 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường từ Km4+700 ĐT274 đi xóm Thượng Vụ 1, xã Thành Công | 4.728,000000 | 4.728,000000 | 4.723,242373 | | 4.723,242373 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba xóm Ao Sen đi Đèo Bụt, xã Thành Công | 6.499,000000 | 6.499,000000 | 6.499,000000 | | 6.499,000000 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐC Thành Công 2 đi xóm Na Lang I và xóm Tom I, xã Thành Công | 5.781,000000 | 5.781,000000 | 5.734,105793 | | 5.734,105793 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường kết nối xã Vạn Phái đi xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn | 7.496,000000 | 7.496,000000 | 7.473,136595 | | 7.473,136595 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp kênh mương xóm Nông Vụ 5 xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên | 895,794323 | 895,794323 | 889,566783 | | 889,566783 | | |
| | Trạm bơm xóm Bãi Châu xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên | 377,360146 | 377,360146 | 374,390886 | | 374,390886 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Cơ Phi 3, xã Vạn Phái | 1.000,000000 | 1.000,000000 | 1.000,000000 | | 1.000,000000 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Đồn, xã Vạn Phái | 909,363851 | 909,363851 | 909,363851 | | 909,363851 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Trại Cang, xã Vạn Phái | 800,000000 | 800,000000 | 769,690372 | | 769,690372 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Hạ Vụ 1, xã Vạn Phái | 3.500,000000 | 3.500,000000 | 3.141,981100 | | 3.141,981100 | | |
| | Lắp đặt điện chiếu sáng từ đường Liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh, xã Thành Công | 4.690,636149 | 4.690,636149 | 346,582000 | | 346,582000 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT274 (Nhà ông Ngọc Dung xóm Bìa) đi nhà ông Trương Lập, xóm Bìa, xã Thành Công | 463,680000 | 463,680000 | 417,726700 | | 417,726700 | | |

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|------|--|---------------|-----------------|------------------|-----------------|--------------|------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Tổng số Chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | Cấp trên giao | HDND quyết định |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6=3:1 | 7=3:2 |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Nhe, xã Thành Công | 720,000000 | 720,000000 | 665,861150 | | 665,861150 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Làng Đanh đi nhà ông Khả xóm Đầm Đanh xã Thành Công | 980,000000 | 980,000000 | 777,708000 | | 777,708000 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Ao Sen, xã Thành Công | 824,000000 | 824,000000 | 759,643700 | | 759,643700 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Nông Vụ 2, xã Vạn Phái | 2.500,000000 | 2.500,000000 | 2.258,055739 | | 2.258,055739 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Nông Vụ 4, xã Vạn Phái | 2.500,000000 | 2.500,000000 | 2.297,643498 | | 2.297,643498 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm An Bình, xã Thành Công | 403,000000 | 403,000000 | 372,668000 | | 372,668000 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Ao Sen, xã Thành Công | 151,200000 | 151,200000 | 135,384000 | | 135,384000 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Hạ Vụ 3, xã Vạn Phái | 2.500,000000 | 2.500,000000 | 1.968,191664 | | 1.968,191664 | | |
| | Cải tạo nâng cấp chợ Long Thành, xã Thành Công | 1.071,000000 | 1.071,000000 | 89,000000 | | 89,000000 | | |
| | Xây mới cầu dài xã Thành Công | 451,000000 | 451,000000 | 373,150600 | | 373,150600 | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 từ Cây xăng Long Thành đến công trường Mầm Non Thành Công J. xã Thành Công | 2.300,000000 | 2.300,000000 | 1.977,974018 | | 1.977,974018 | | |
| | Đường BTXM xóm Nông Vụ 2 | 69,478500 | 69,478500 | 69,478500 | | 69,478500 | | |
| | Đường BTXM xóm Nông Vụ 1 | 92,683500 | 92,683500 | 92,683500 | | 92,683500 | | |
| | Đường BTXM xóm Đồn | 191,642000 | 191,642000 | 191,642000 | | 191,642000 | | |
| | Đường BTXM xóm Bãi Châu | 209,970000 | 209,970000 | 209,970000 | | 209,970000 | | |
| | Đường BTXM xóm Tân Hòa | 46,273500 | 46,273500 | 46,273500 | | 46,273500 | | |
| | Đường BTXM xóm Hạ Vụ 1 | 233,874000 | 233,874000 | 233,874000 | | 233,874000 | | |
| | Đường BTXM xóm Kim Sơn | 353,641000 | 353,641000 | 353,641000 | | 353,641000 | | |
| | Đường BTXM xóm Trại Cang | 92,683500 | 92,683500 | 92,683500 | | 92,683500 | | |
| | Đường GTNT xóm Ao Sen, xã Thành Công | 891,400000 | 891,400000 | 891,400000 | | 891,400000 | | |
| | Đường GTNT xóm An Thịnh, xã Thành Công | 363,600000 | 363,600000 | 363,600000 | | 363,600000 | | |
| | Đường GTNT xóm Làng Đanh, xã Thành Công | 81,900000 | 81,900000 | 81,900000 | | 81,900000 | | |
| | Đường GTNT xóm Đật, xã Thành Công | 99,645000 | 99,645000 | 99,645000 | | 99,645000 | | |
| | Đường GTNT xóm Cầu Dài, xã Thành Công | 400,000000 | 400,000000 | 400,000000 | | 400,000000 | | |
| | Xây mới cầu dài xã Thành Công | 449,000000 | 449,000000 | 449,000000 | | 449,000000 | | |
| 1.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 6.079,239663 | 6.079,239663 | 6.034,610875 | | 6.034,610875 | 1,0 | 1,0 |

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|------|---|----------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Tổng số Chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | Cấp trên giao | HDND quyết định |
| A | | 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6=3:1 | 7=3:2 |
| | Xây dựng trụ sở công an xã Thành Công. | 235,237439 | 235,237439 | 235,237439 | | 235,237439 | | |
| | Xây dựng trụ sở công an xã Vạn Phái | 431,062612 | 431,062612 | 426,935502 | | 426,935502 | | |
| | Nhà máy gạch Hồng Trang | 88,172660 | 88,172660 | 88,172660 | | 88,172660 | | |
| | Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thành Công | 2.406,000000 | 2.406,000000 | 2.371,407322 | | 2.371,407322 | | |
| | Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vạn Phái | 2.105,000000 | 2.105,000000 | 2.104,353637 | | 2.104,353637 | | |
| | Sửa chữa, cải tạo chợ Chám | 813,766952 | 813,766952 | 808,504315 | | 808,504315 | | |
| 1.12 | Chi Bảo đảm xã hội | | | | | | | |
| 1.13 | Chi ngành, lĩnh vực khác | | | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | |
| 3 | Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương | | | | | | | |
| 4 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | |
| II | Chi trả nợ lãi vay theo quy định | | | | | | | |
| III | Chi thường xuyên | 123.989,000000 | 123.964,000000 | 139.053,329956 | | 139.053,329956 | 1,1 | 1,1 |
| 2.1 | Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | | 1.805,964970 | 2.093,158768 | | 2.093,158768 | | 1,2 |
| 2.2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW | | 2.702,269869 | 2.652,069869 | | 2.652,069869 | | 1,0 |
| 2.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 76.861,000000 | 75.978,109232 | | 75.978,109232 | | 1,0 |
| 2.4 | Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | | | | |
| 2.5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | | | | | | | |
| 2.6 | Chi Văn hóa thông tin | | | | | | | |
| 2.7 | Chi Phát thanh, truyền hình | | | | | | | |
| 2.8 | Chi Thể dục thể thao | | | 25,000000 | | 25,000000 | | |
| 2.9 | Chi Bảo vệ môi trường | | | | | | | |
| 2.10 | Chi các hoạt động kinh tế | | 2.519,680500 | 3.052,219057 | | 3.052,219057 | | 1,2 |
| 2.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 32.728,299438 | 45.318,781648 | | 45.318,781648 | | 1,4 |
| 2.12 | Chi Bảo đảm xã hội | | 7.179,060170 | 9.933,991382 | | 9.933,991382 | | 1,4 |



CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|-------------|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số Chi NSDP | Chi NS cấp tính | Chi NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6=3:1 | 7=3:2 |
| 2.13 | Chi khác | | 167,725053 | | | | | 0,0 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | | | | |
| V | Chi viện trợ | | | | | | | |
| VI | Chi cho vay theo quy định của Chính phủ | | | | | | | |
| VII | Chi chuyển nguồn | | | 39.861,354089 | | 39.861,354089 | | |
| VIII | Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN | | | | | | | |
| B | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | | | | | | | |
| 1 | Bổ sung cân đối | | | | | | | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | | |
| | <i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i> | | | | | | | |
| | <i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i> | | | | | | | |
| C | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | 2.033,604775 | | 2.033,604775 | | |
| | TỔNG SỐ (A+B+C) | 335.153,634441 | 335.128,634441 | 369.014,390800 | | 369.014,390800 | 1,1 | 1,1 |



CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị tính: Đồng

| Tên chương trình mục tiêu | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Số QT |
|---|--------|------|-------|------|----------|----------------------|
| Tổng cộng | | | | | | 5.516.212.000 |
| Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | | | | | | 1.696.960.000 |
| Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương | | | | | | 609.700.000 |
| | 800 | | | | | 609.700.000 |
| | 800 | 340 | | | | 609.700.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 609.700.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7100 | | 609.700.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7100 | 7149 | 609.700.000 |
| Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương | | | | | | 441.830.000 |
| | 800 | | | | | 441.830.000 |
| | 800 | 340 | | | | 441.830.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 441.830.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6550 | | 4.200.350 |
| | 800 | 340 | 341 | 6550 | 6551 | 4.200.350 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 2.557.449 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 2.557.449 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 70.390.691 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 8.557.800 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6652 | 1.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 60.832.891 |
| | 800 | 340 | 341 | 6750 | | 13.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6751 | 7.000.000 |

| Tên chương trình mục tiêu | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Số QT |
|---|--------|------|-------|------|----------|-------------|
| | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6756 | 1.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6799 | 5.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | | 81.014.790 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7001 | 1.038.730 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7049 | 79.976.060 |
| | 800 | 340 | 341 | 7100 | | 266.696.720 |
| | 800 | 340 | 341 | 7100 | 7149 | 266.696.720 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | | 3.970.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | 7799 | 3.970.000 |
| Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương | | | | | | 259.540.000 |
| | 800 | | | | | 259.540.000 |
| | 800 | 340 | | | | 259.540.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 259.540.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 96.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 96.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 27.618.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 4.338.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 23.280.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | | 135.922.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7049 | 135.922.000 |
| Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương | | | | | | 27.460.000 |
| | 800 | | | | | 27.460.000 |
| | 800 | 340 | | | | 27.460.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 27.460.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 6.360.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 6.360.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 21.100.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 4.185.600 |

| Tên chương trình mục tiêu | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Số QT |
|---|--------|------|-------|------|----------|-------------|
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6652 | 2.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 14.914.400 |
| Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương | | | | | | 136.530.000 |
| | 800 | | | | | 136.530.000 |
| | 800 | 340 | | | | 136.530.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 136.530.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6550 | | 2.070.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6550 | 6551 | 2.070.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 36.900.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 36.900.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 80.490.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 2.450.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6652 | 600.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 77.440.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | | 17.070.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7001 | 7.470.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7049 | 9.600.000 |
| Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã | | | | | | 91.390.000 |
| | 800 | | | | | 91.390.000 |
| | 800 | 340 | | | | 91.390.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 91.390.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6550 | | 8.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6550 | 6551 | 8.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 2.101.597 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 2.101.597 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 27.977.199 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 4.100.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6652 | 1.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 22.877.199 |

| Tên chương trình mục tiêu | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Số QT |
|---|--------|------|-------|------|----------|------------|
| | 800 | 340 | 341 | 6750 | | 18.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6751 | 10.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6756 | 1.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6799 | 7.000.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | | 8.401.204 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7001 | 2.077.460 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7049 | 6.323.744 |
| | 800 | 340 | 341 | 7100 | | 12.900.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7100 | 7149 | 12.900.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | | 14.010.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | 7799 | 14.010.000 |
| Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã | | | | | | 66.550.000 |
| | 800 | | | | | 66.550.000 |
| | 800 | 340 | | | | 66.550.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 66.550.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 19.180.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 19.180.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7100 | | 47.370.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7100 | 7149 | 47.370.000 |
| Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã | | | | | | 39.120.000 |
| | 800 | | | | | 39.120.000 |
| | 800 | 340 | | | | 39.120.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 39.120.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 1.600.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 1.600.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 22.622.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 1.362.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 21.260.000 |

| Tên chương trình mục tiêu | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Số QT |
|---|--------|------|-------|------|----------|----------------------|
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | | 13.798.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7049 | 13.798.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | | 1.100.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | 7799 | 1.100.000 |
| Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp xã | | | | | | 4.140.000 |
| | 800 | | | | | 4.140.000 |
| | 800 | 340 | | | | 4.140.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 4.140.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 4.140.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 4.140.000 |
| Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã | | | | | | 20.700.000 |
| | 800 | | | | | 20.700.000 |
| | 800 | 340 | | | | 20.700.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 20.700.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6550 | | 6.780.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6550 | 6551 | 6.780.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 13.920.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 800.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 13.120.000 |
| Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | | | | | | 3.729.555.000 |
| Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương | | | | | | 2.186.846.000 |
| | 800 | | | | | 2.186.846.000 |
| | 800 | 280 | | | | 2.186.846.000 |
| | 800 | 280 | 292 | | | 2.186.846.000 |
| | 800 | 280 | 292 | 9300 | | 2.186.846.000 |
| | 800 | 280 | 292 | 9300 | 9301 | 2.186.846.000 |

| Tên chương trình mục tiêu | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Số QT |
|---|--------|------|-------|------|----------|-------------------|
| Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương | | | | | | 76.882.000 |
| | 800 | | | | | 76.882.000 |
| | 800 | 340 | | | | 76.882.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 76.882.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | | 76.882.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | 7799 | 76.882.000 |
| Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương | | | | | | 76.882.000 |
| | 800 | | | | | 76.882.000 |
| | 800 | 340 | | | | 76.882.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 76.882.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | | 76.882.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 7750 | 7799 | 76.882.000 |
| Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | 1.388.945.000 |
| | 800 | | | | | 1.388.945.000 |
| | 800 | 280 | | | | 1.388.945.000 |
| | 800 | 280 | 292 | | | 1.388.945.000 |
| | 800 | 280 | 292 | 9300 | | 1.327.521.000 |
| | 800 | 280 | 292 | 9300 | 9301 | 1.327.521.000 |
| | 800 | 280 | 292 | 9400 | | 61.424.000 |
| | 800 | 280 | 292 | 9400 | 9402 | 61.424.000 |
| Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | | | 89.697.000 |
| Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW | | | | | | 33.800.000 |
| | 800 | | | | | 33.800.000 |
| | 800 | 340 | | | | 33.800.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 33.800.000 |

| Tên chương trình mục tiêu | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Số QT |
|--|--------|------|-------|------|----------|------------|
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 11.968.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 11.968.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 21.832.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 1.280.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 20.552.000 |
| Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW | | | | | | 44.200.000 |
| | 800 | | | | | 44.200.000 |
| | 800 | 340 | | | | 44.200.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 44.200.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 18.920.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 18.920.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 25.280.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 25.280.000 |
| Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp xã | | | | | | 5.070.000 |
| | 800 | | | | | 5.070.000 |
| | 800 | 340 | | | | 5.070.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 5.070.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 5.070.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 1.280.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 3.790.000 |
| Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NS cấp xã | | | | | | 6.627.000 |
| | 800 | | | | | 6.627.000 |
| | 800 | 340 | | | | 6.627.000 |
| | 800 | 340 | 341 | | | 6.627.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | | 1.752.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | 1.752.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | | 4.875.000 |

| Tên chương trình mục tiêu | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Số QT |
|----------------------------------|---------------|-------------|--------------|------------|-----------------|--------------|
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | 3.375.000 |
| | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | 1.500.000 |

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025



(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị : Triệu đồng

| A | Nội dung | Tổng số | Gồm | | Ghi chú |
|----------|---|----------------------|-------------|----------------------|---------|
| | | | NS cấp tỉnh | NS xã | |
| | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 |
| | Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán | 17.446,481810 | | 17.446,481810 | |
| 1 | Do chính sách thay đổi | 9.997,128996 | | 9.997,128996 | |
| | Chế độ chính sách theo Nghị định 178/NĐ-CP và Nghị định 67/2025/NĐ-CP | 6.946,772626 | | 6.946,772626 | |
| | Chế độ chính sách tinh giản biên chế Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 | 2.056,071420 | | 2.056,071420 | |
| | Chế độ nghỉ trợ cấp thôi việc theo Nghị định 170/NĐ-CP | 204,439950 | | 204,439950 | |
| | Chế độ BHXH cho bí thư chi bộ, trưởng xóm, Chủ tịch MTTQ năm 2025 | 446,145000 | | 446,145000 | |
| | Chế độ thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 | 343,700000 | | 343,700000 | |
| 2 | Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung | 8.437,352814 | | 8.437,352814 | |
| | Sửa chữa cải tạo các tuyến kênh thủy lợi; An Thịnh; TRường Giang; Vạn Kim và Cơ Phi 2 xã Thành Công bị thiệt hại thiên tai. | 146,536000 | | 146,536000 | |
| | KP lập HSMT và đánh giá HSDT ; chi phí thẩm định HSMT dự án khu đô thị Thành Công(Khu số 4). | 291,581000 | | 291,581000 | |
| | KP đo đạc giải quyết tranh chấp đất đai, giao đất và xử lý vi phạm hành chính. | 523,880682 | | 523,880682 | |

| A | Nội dung | Tổng số | Gồm | | Ghi chú |
|----------|---|--------------------|-------------|--------------------|---------|
| | | | NS cấp tỉnh | NS xã | |
| | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 |
| | KP lấy mẫu phân tích, mẫu phục vụ kiểm tra các yếu tố môi trường, phần mềm thực hiện quyết toán , HN tổng kết các lĩnh vực. | 520,000000 | | 520,000000 | |
| | Tặng quà nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9 | 28,274000 | | 28,274000 | |
| | BS phòng VHXXH KP tặng quà Tết nguyên đán Bính Ngọ 2026 cho đối tượng chính sách | 566,000000 | | 566,000000 | |
| | Các nhiệm vụ phát sinh | 6.361,081132 | | 6.361,081132 | |
| 3 | Tăng, giảm biên chế so với dự toán | -988,000000 | | -988,000000 | |
| | - Số biên chế tăng, giảm | 0,000000 | | | |
| | - Số kinh phí tăng, giảm | -988,000000 | | -988,000000 | |
| 4 | Mua sắm tài sản | | | | |
| | Trong đó: - Số ô tô | | | | |
| | - Số kinh phí | | | | |
| 5 | Sửa chữa trụ sở làm việc | | | | |
| | | | | | |



**CÔNG KHAI THUYẾT MINH
CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị : Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tổng số | NS cấp tỉnh | NS xã |
|-----------|--|---------------------|-------------------|---------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng nguồn | 4.034,423907 | 985,000000 | 3.049,423907 |
| I | Nguồn trong nước | 4.034,423907 | 985,000000 | 3.049,423907 |
| 1 | Ngân sách tỉnh bổ sung | | | |
| 2 | Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ | | | |
| 3 | Nguồn của NSDP | 3.049,423907 | 0,000000 | 3.049,423907 |
| | Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng | 3.049,423907 | | 3.049,423907 |
| | - Từ nguồn tăng thu | | | |
| | - Từ nguồn khác | | | |
| 4 | Các nguồn khác | 985,000000 | 985,000000 | |
| II | Nguồn viện trợ nước ngoài | | | |
| B | Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP | 4.034,423907 | 985,000000 | 3.049,423907 |
| I | Chi đầu tư XD CB | 2.724,423907 | 500,000000 | 2.224,423907 |
| 1 | Công trình: Sửa chữa, cải tạo các tuyến kênh thủy lợi: An Thịnh, Trường Giang, Vạn Kim và Cơ Phi 2 xã Thành Công bị thiệt hại do thiên tai năm 2025(Khắc phục hậu quả thiên tai) | 500,000000 | 500,000000 | |
| | Sửa chữa, cải tạo các tuyến Kênh thủy lợi: An Thịnh, Trường Giang, Vạn Kim và Cơ Phi 2 xã Thành Công bị thiệt hại năm 2025(Khắc phục hậu quả thiên tai) | 146,536000 | | 146,536000 |

| STT | Nội dung | Tổng số | NS cấp tỉnh | NS xã |
|-----------|---|---------------------|-------------------|-------------------|
| | Sửa chữa Trạm bơm Vạn Kim, Bền chày, Bờ Lâm xã Thành Công bị thiệt hại do thiên tai năm 2025(Khắc phục hậu quả thiên tai) | 2.077,887907 | | 2.077,887907 |
| II | Chi thường xuyên | 1.310,000000 | 485,000000 | 825,000000 |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 485,000000 | 485,000000 | |
| 2 | Chi giáo dục | | | |
| 3 | Chi y tế | | | |
| 4 | Chi đảm bảo xã hội | | | |
| 5 | Chi QL hành chính | 825,000000 | | 825,000000 |
| 6 | Chi khác | | | |



**CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị : Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tổng số | Trong đó | | | Ghi chú |
|------------|---|---------------------|---------------------|----------|-------------------------|---------|
| | | | Dự phòng | Tăng thu | Thường vượt dự toán thu | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | Tổng nguồn | 4.213,627357 | 4.213,627357 | | | |
| B | Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP | 4.213,627357 | 4.213,627357 | - | | |
| I | Chi đầu tư XD CB | 2.224,423907 | 2.224,423907 | - | | |
| 1 | Sửa chữa, cải tạo các tuyến Kênh thủy lợi: An Thịnh, Trường Giang, Vạn Kim và Cơ Phi 2 xã Thành Công bị thiệt hại năm 2025(Khắc phục hậu quả | 146,536000 | 146,536000 | | | |
| 2 | Sửa chữa Trạm bơm Vạn Kim, Bến chày, Bờ Lâm xã Thành Công bị thiệt hại do thiên tai năm 2025(Khắc phục hậu quả thiên tai) | 2.077,887907 | 2.077,887907 | | | |
| II | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp) | | | | | |
| III | Chi thường xuyên | 1.989,203450 | 1.989,203450 | - | | |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 1.989,203450 | 1.989,203450 | | | |
| 1.1 | Hỗ trợ Đại hội đại biểu Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam xã Thành Công lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2029 | 20,000000 | 20,000000 | | | |
| 1.2 | Hỗ trợ các nhiệm vụ chuyên môn. | 50,000000 | 50,000000 | | | |
| 1.3 | Hỗ trợ tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân năm 2026; Hỗ trợ huy động lực lượng dân quân tham gia | 75,000000 | 75,000000 | | | |
| 1.4 | Hỗ trợ các nhiệm vụ chính trị phát sinh Công an trên địa bàn xã Thành Công | 50,000000 | 50,000000 | | | |

| STT | Nội dung | Tổng số | Trong đó | | | Ghi chú |
|------|---|------------|------------|----------|-------------------------|---------|
| | | | Dự phòng | Tăng thu | Thường vượt dự toán thu | |
| 1.5 | Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến Giai đoạn 2020-2025 | 50,640000 | 50,640000 | | | |
| 1.6 | Hỗ trợ tham gia dự thi khoa học kỹ thuật tỉnh TN 2025-2026 | 17,200000 | 17,200000 | | | |
| 1.7 | Hỗ trợ lễ trao bằng Tổ quốc ghi công cho liệt sỹ Phạm Văn Thành | 13,750000 | 13,750000 | | | |
| 1.8 | Sửa chữa và thay thế một số thiết bị của trạm bơm do ảnh hưởng của cơn bão số 10 (BUALOI) gây ra năm 2025 | 98,000000 | 98,000000 | | | |
| 1.9 | Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động phòng chống thiên tai cơn bão số 10,11 năm 2025. | 727,000000 | 727,000000 | | | |
| 1.10 | Chi hỗ trợ triển khai thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở đất đai xã Thành Công năm 2025. | 95,000000 | 95,000000 | | | |
| 1.11 | Chi tổ chức các hoạt động Tết trung thu năm 2025 | 10,000000 | 10,000000 | | | |
| 1.12 | Chi tổ chức các hoạt động Tết trung thu năm 2025 | 130,000000 | 130,000000 | | | |
| 1.13 | Nghỉ thôi việc theo Nghị định 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính Phủ. | 204,439950 | 204,439950 | | | |
| 1.14 | KP chuyển đổi số 2025 | 448,173500 | 448,173500 | | | |
| 2 | Chi giáo dục | | | | | |
| 3 | Chi y tế | | | | | |
| 4 | Chi đảm bảo xã hội | | | | | |



CÔNG KHAI BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Triệu đồng

| ST T | Nội dung | Năm trước (năm liên kề) | Năm báo cáo | Năm báo cáo so với năm liền kề | | Giải trình ² |
|----------|--|----------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------------|
| | | | | Số tuyệt đối | Số tương đối | |
| A | B | 1 | 2 | $3 = 2 - 1$ | $4 = 3/1$ | 5 |
| | Tổng số¹ | 763,260503 | 39.861,354089 | 39.098 | 51 | |
| 1 | Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi | 0,000000 | 25.374,749145 | 25.375 | | |
| | KP tại Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND xã Thành Công về việc điều chỉnh, bổ sung KH VĐT công năm 2025 xã Thành Công | | 845,834005 | | | |
| | Kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho các địa phương để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính (đợt 2) (Thông báo số 8059/STC-TH&QLNS ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính) | | 528,915140 | | | |
| | KP tại Nghị quyết số 09/NQ-TTHĐND ngày 12/02/2026 của HĐND tỉnh TN; Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh TN về phương án điều hành ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên | | 10.000,000000 | | | |
| | Bổ sung chi đầu tư các dự án đầu tư công | | 14.000,000000 | | | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công | | 11.687,108459 | 11.687 | | |
| a | Số dư tạm ứng chuyển sang năm theo dõi tiếp | | 1.273,501314 | | | |
| | Lắp đặt điện chiếu sáng từ đường Liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh, xã Thành Công | | 1.007,723214 | | | |
| | Cài tạo, nâng cấp chợ Long Thành, xã Thành Công | | 265,778100 | | | |

| ST T | Nội dung | Năm trước (năm liền kề) | Năm báo cáo | Năm báo cáo so với năm liền kề | | Giải trình ² |
|----------|--|----------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------------|
| | | | | Số tuyệt đối | Số tương đối | |
| b | Nguồn kết dư năm 2024 chuyển sang 2025; Từ 2025 chuyển sang năm 2026 | | 6.199,444666 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Nhe, xã Thành Công | | 54,138850 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm An Bình, xã Thành Công | | 30,332000 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Bia, xã Thành Công | | 64,356300 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT274 (nhà ông Ngọc Dung xóm Bia) đi nhà ông Trương Lập, xóm Bia, xã Thành Công | | 45,953300 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Ao Sen, xã Thành Công | | 15,816000 | | | |
| | Lắp đặt điện chiếu sáng từ đường Liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh, xã Thành Công | | 3.336,330935 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Ngã ba Làng Đanh đi nhà ông Khả xóm Đầm Đanh, xã Thành Công | | 202,292000 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Nông Vụ 2, xã Vạn Phái | | 241,944261 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Nông Vụ 4, xã Vạn Phái | | 202,356502 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Hạ Vụ 1, xã Vạn Phái | | 358,018900 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Hạ Vụ 3, xã Vạn Phái | | 531,808336 | | | |
| | Xây mới cầu dài xã Thành Công | | 77,849400 | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 từ Cây xăng Long Thành đến cổng Trường Mầm non Thành Công I, xã Thành Công | | 322,025982 | | | |
| | Cải tạo nâng cấp chợ Long Thành, xã Thành Công | | 716,221900 | | | |
| c | Nguồn cấp quyền sử dụng đất năm 2025 chuyển sang năm 2026 | | 4.214,162479 | | | |

| ST T | Nội dung | Năm trước (năm liên kề) | Năm báo cáo | Năm báo cáo so với năm liền kề | | Giải trình ² |
|---------|--|----------------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------------|
| | | | | Số tuyệt đối | Số tương đối | |
| | Đường kết nối từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công | | 147,129547 | | | |
| | Khu tái định cư Vạn Phái | | 3.190,741142 | | | |
| | Khu tái định cư Thành Công 3 | | 369,676416 | | | |
| | Khu tái định cư Thành Công 2 | | 374,451297 | | | |
| | Khu tái định cư Thành Công 1 | | 118,762077 | | | |
| | Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu đô thị sinh thái - Thể thao Vạn Phái | | 13,402000 | | | |
| 3 | Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau | | | 0 | | |
| 4 | Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày | | | 0 | | |
| 5 | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội | 763,260503 | 2.799,496485 | 2.036 | 3 | |
| | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương của 2 xã cũ năm 2024 sang năm 2025 | 763,260503 | 763,260503 | | | |
| | Nguồn làm lương năm trước chuyển sang | | 1.749,885000 | | | |
| | 70% kết dư của 2 xã cũ năm 2024 sang năm 2025 | | 286,350982 | | | |
| 6 | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước | | | | | |
| 7 | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | | |
| 8 | Chi dự trữ quốc gia | | | | | |

| ST T | Nội dung | Năm trước (năm liên kề) | Năm báo cáo | Năm báo cáo so với năm liền kề | | Giải trình ² |
|---------|---|----------------------------|-------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------------|
| | | | | Số tuyệt đối | Số tương đối | |
| 9 | Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán | | | | | |
| 10 | Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể | | | | | |
| 11 | Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán | | | | | |
| 12 | Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm | | | | | |
| 13 | Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ³ | | | | | |

ngày 23 tháng 03 năm 2026

CÔNG KHAI TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công)



Đơn vị: Triệu đồng

| SỐ TT | TÊN ĐƠN VỊ | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | THỰC HIỆN NĂM 2025 | SO SÁNH (%) |
|-------|---|----------------------|---------------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | <u>TỔNG SỐ</u> | 1.230,860000 | 1.230,860000 | 100 |
| | Các đơn vị thuộc phạm vi quản lý | 1.230,860000 | 1.230,860000 | 100 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| | - Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 1.230,860000 | 1.230,860000 | 100 |
| | Thu học phí | 239,345000 | 239,345000 | 100 |
| | Thu dạy thêm học thêm | 861,120000 | 861,120000 | 100 |
| | Thu hoạt động trông giữ xe đạp | 130,395000 | 130,395000 | 100 |

CÔNG KHAI BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ⁽¹⁾ NĂM 2025



Kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Thành Công

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | TÊN QUỸ | DỰ NGUỒN ĐẾN 30/06/2025 | KẾ HOẠCH NĂM 2025 | | | | | THỰC HIỆN NĂM 2025 | | | | | DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1) | |
|-----|-----------------------------------|-------------------------|--|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| | | | TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2) | | TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3) | | CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM | TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2) | | TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM | | TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3) | | CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM |
| | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có) | TỔNG SỐ | Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có) | TỔNG SỐ | Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2-4 | 7 | 8 | 9 | 10 | 8 | 11=6-8 | 12=1+6-8 |
| | TỔNG SỐ | 235,102420 | 349,565307 | - | 159,839000 | - | 189,726307 | 295,595307 | - | 104,700000 | - | - | 189,726307 | 424,828727 |
| 1 | Quỹ nhân đạo | 2,015000 | | | | | - | | | | | | - | 2,015000 |
| 2 | Quỹ bảo trợ NNCD DC | 87,269869 | | | | | - | | | | | | - | 87,269869 |
| 3 | Quỹ vì người nghèo | 81,399791 | 174,224307 | | - | | 174,224307 | 174,224307 | | | | | 174,224307 | 255,624098 |
| 4 | Quỹ chăm sóc NCT | 1,903991 | - | | - | | - | - | | - | | | - | 1,903991 |
| 5 | Quỹ an ninh quốc Phòng | 2,803000 | | | | | - | | | | | | - | 2,803000 |
| 6 | Quỹ COVID - 19 | 4,770500 | | | | | - | | | | | | - | 4,770500 |
| 7 | Quỹ thu hộ - chi hộ (Lập DS BHYT) | 2,548004 | | | | | - | | | | | | - | 2,548004 |
| 8 | Quỹ phòng chống thiên tai | 26,073000 | 55,341000 | | 39,839000 | | 15,502000 | 15,502000 | | - | | | 15,502000 | 41,575000 |
| 9 | Quỹ đền ơn đáp nghĩa | 6,687600 | 60,000000 | | 60,000000 | | - | 58,500000 | | 58,500000 | | | - | 6,687600 |
| 10 | Quỹ bảo trợ trẻ em | 19,631665 | 60,000000 | | 60,000000 | | - | 47,369000 | | 46,200000 | | | - | 19,631665 |